

Vấn đề phân loại các nền kinh tế từ năm 1976 đến nay

NGUYỄN QUANG THÁI

Việc phân loại các nền kinh tế để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của từng quốc gia là rất cần thiết trong nghiên cứu kinh tế; tuy nhiên đây là vấn đề không đơn giản. Tính chất phức tạp, cách thức phân loại, một số chỉ tiêu chủ yếu và sự tiến bộ của phương pháp phân loại các nền kinh tế từ năm 1976 đến nay đã được tác giả phân tích và đề cập trong bài viết này.

1. Mở đầu

Phân loại các nước theo trình độ phát triển là một vấn đề phức tạp, nhưng có thể làm được. Vấn đề này về cơ bản tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu. Đây cũng là một vấn đề mang tính “tiến hóa” mà những người nghiên cứu kinh tế không thể xem thường, rất nên thận trọng khi trình bày với những người không chuyên sâu, mà không nêu rõ thời điểm và phạm vi của cách phân loại.

Về phương diện kinh tế, từ những năm 1970 về trước, sự phân loại các nước thường hướng vào mục tiêu công nghiệp hóa. Điều này lại càng được coi trọng trước thần kỳ kinh tế Nhật Bản, sự vươn lên nhanh chóng rất “ngoạn mục” của một loạt nước NIC ở Đông Á và Nam Mỹ. Tuy nhiên, sau khủng hoảng dầu mỏ năm 1973 và cả sự bế tắc của thể chế tài chính những năm 1970 (cụ thể các thể chế liên quan đến WB), người ta mới hiểu rằng sự hùng mạnh của các nước cần được nhận thức lại bằng hàng loạt chỉ tiêu rất đa dạng, trong đó chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế (quy mô, tốc độ, cơ cấu) là rất quan trọng.

Về mặt tăng trưởng kinh tế, người ta chú ý đến “đầu ra” của nền kinh tế và do đó lại có sự chú ý nhiều hơn tới không phải là tổng sản phẩm quốc nội GDP¹ (càng không phải là khái niệm tổng sản phẩm xã hội, thậm chí thu nhập quốc dân của hệ thống các tài khoản của sản xuất vật chất MSP) mà là các chỉ tiêu về giá trị gia tăng thu được của các hoạt động sản xuất sản phẩm và dịch vụ, trong đó chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc dân-

GNP đã được dùng phổ biến suốt những năm 1980 sang đầu năm 1990. Đó cũng là lúc các nhà kinh tế nói nhiều đến khái niệm công nghiệp hóa gắn với tăng trưởng kinh tế.

Công nghiệp hóa (theo nhận thức chủ yếu từ 30-40 năm về trước) là quá trình nâng cao *tỷ trọng* của công nghiệp trong toàn bộ các ngành kinh tế của nền kinh tế, là gia tăng tỷ trọng về lao động, và nhất là về giá trị gia tăng, v.v... Đây cũng là quá trình chuyển biến kinh tế-xã hội từ nền kinh tế với mức độ tập trung tư bản nhỏ bé (xã hội tiền công nghiệp) sang nền kinh tế có công nghiệp chiếm vị trí áp đảo, không chỉ về *tỷ trọng trong các ngành kinh tế* mà còn là

Nguyễn Quang Thái, GS.TSKH, Hội Khoa học kinh tế Việt Nam.

1. Tổng sản phẩm trong nước-GDP là một cách đo lường quy mô nền kinh tế của một nước hay một vùng lãnh thổ. GDP có thể đo bằng phương pháp sản xuất, tức là tính tổng giá trị thị trường của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng tính cho một thời gian (ví dụ một năm, một quý). GDP cũng có thể được đo bằng tổng giá trị gia tăng tại mỗi giai đoạn sản xuất (các bước trung gian) của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng của một nước, một vùng lãnh thổ trong một thời gian nhất định (đó là phương pháp sản xuất tính GDP theo các ngành kinh tế). Cách thức phổ biến nhất là tính theo phương pháp sử dụng cuối cùng theo công thức: $GDP = C + I + G + (X - M)$, thể hiện chi phí cho tiêu dùng, đầu tư (công và tư), cộng với chênh lệch xuất - nhập khẩu. Bên cạnh đó, gần đây còn có GDP xanh do TS Pan Yue (Cục phó Cục Môi trường quốc gia của Trung Quốc) là người khởi xướng cái gọi là “Tổng thu nhập quốc nội xanh” (Green GDP). Đây là một mô hình đánh giá không chỉ các giá trị gia tăng trong nền kinh tế, mà đã trừ đi những chi phí do ô nhiễm môi trường. “GDP xanh” sẽ không chỉ bao gồm GDP về kinh tế, mà còn cần phải loại trừ hai khoản chính. Một là, thiệt hại do môi trường (do con người gây ra) và hai là, các chi phí để bảo vệ và cải thiện môi trường.

phong cách công nghiệp trong toàn xã hội. Công nghiệp hóa ngày nay có thể được coi là một phần của quá trình hiện đại hóa. Sự chuyển biến kinh tế - xã hội này đi đôi với tiến bộ công nghệ, đặc biệt là sự phát triển của sản xuất năng lượng và luyện kim quy mô lớn, rồi sau đó được nhấn mạnh hơn với sự xuất hiện và ngày càng phổ biến của máy tính và tự động hóa.

Ngày nay, khi nhìn nhận sâu hơn, người ta nhận thấy công nghiệp hóa không chỉ là phát triển công nghiệp, mà là việc đưa “công nghiệp” vào các thành tố của nền kinh tế, trước hết là giảm tỷ trọng trực tiếp của nông nghiệp, cũng tức là tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, ứng dụng các phong cách làm việc của nền đại công nghiệp và công nghệ hiện đại trong toàn bộ nền kinh tế. Khi đó, sau giai đoạn tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong nền kinh tế (trên dưới 50%GDP), đã tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ (có thể tăng dần lên 40-50% rồi 70%GDP), và kết quả cuối cùng là tăng cường cả số lượng và chất lượng của toàn nền kinh tế.

Người ta ngày càng thấy tính chất phức tạp của vấn đề. Ngay từ năm 1960, trong cuốn *“Các giai đoạn tăng trưởng kinh tế”* của W.W. Rostow² đã nói đến giai đoạn “*hậu công nghiệp*”, vì đã nhìn thấy “công nghiệp hóa” không thể “gói” toàn bộ việc phân loại trình độ tăng trưởng kinh tế, hơn nữa phát triển kinh tế. Các tiên đoán thiên tài của nhà kinh tế W.W. Rostow đã được chứng minh với sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới, với sự phát triển như vũ bão của điện tử, tự động hóa và nhất là các thế hệ máy tính điện tử, v.v... Đặc biệt, từ sau khủng hoảng năng lượng năm 1973, chỉ mấy năm sau, các nhà kinh tế thế giới đã nhận biết cái gọi là “công nghiệp hóa” (kể cả hậu công nghiệp hay xã hội tiêu thụ quy mô lớn) hoàn toàn không thể “gói” quá trình tăng trưởng kinh tế rất đa dạng và phong phú của các quốc gia và toàn cầu. Vì thế, từ những năm 1980, các Báo cáo phát triển thế giới WDR của Ngân hàng Thế giới hàng năm đã không phân loại các nước theo: các nước đang

phát triển³ và các nước (đã) công nghiệp hóa⁴.

2. W.W. Rostow, *The Stages of Economic Growth* (Cambridge: Cambridge University Press, 1960). Ông đã là thành viên trong Nhóm cố vấn Tổng thống Hoa Kỳ Kennedy, và cũng được coi là người khởi xướng tư tưởng về hiện đại hóa mang tính truyền thống (hiện đại hóa 1).

3. Nước đang phát triển là quốc gia có mức sống còn khiêm tốn, có nền tảng công nghiệp kém phát triển. Ở các nước này, thu nhập đầu người ít ỏi, nghèo nàn phổ biến và cơ cấu tư bản thấp. “Nước đang phát triển” gần nghĩa với Thế giới thứ ba thường dùng trong Chiến tranh Lạnh. Việc áp dụng thuật ngữ nước đang phát triển cho tất cả các nước chưa đạt trình độ nước phát triển trong một số trường hợp là không thích hợp, bởi lẽ không ít quốc gia quá nghèo không hề có những cải thiện tình hình kinh tế, thậm chí là bị suy giảm nghiêm trọng.

4. Nước (đã) công nghiệp hóa là các quốc gia có tỷ lệ tổng sản phẩm quốc nội từ các hoạt động công nghiệp cao hơn một ngưỡng nhất định. Ví dụ về các nước được coi là nước công nghiệp, hay còn gọi là có nền công nghiệp phát triển, là Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, Canada... Ở những nước công nghiệp hiện nay, mức thu nhập bình quân đầu người thường cao so với những nước nông nghiệp. Điều này khiến nhiều nước nông nghiệp trên thế giới muốn thực hiện công nghiệp hóa, tức là phát triển công nghiệp có tỷ trọng cao hơn so với các ngành khác. Các nước (đã) công nghiệp hóa cũng thường có Chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc vào loại cao, và các quốc gia này còn hay được nhắc tới là các nước (đã) phát triển, nước tiên tiến, hay các nước thuộc Thế giới thứ nhất. Theo Quỹ Tiền tệ quốc tế, vào năm 2006 thế giới có 29 nước thành viên của mình là các nước công nghiệp (IMF gọi họ là các nước tiên tiến). Có bảy nước tiên tiến lớn, đó là: Anh, Canada, Đức, Ý, Mỹ, Nhật Bản và Pháp. 22 nước và lãnh thổ còn lại gồm: Ôxtrâyliya, Síp, Đan Mạch, Hồng Kông, Iceland, Israel, Hàn Quốc, New Zealand, Na Uy, Xingapo, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đài Loan, Áo, Bỉ, Phần Lan, Hy Lạp, Ireland, Luxembourg, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha. Ngoại trừ Hồng Kông và Đài Loan, các nước này cũng là thành viên của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). Cả 29 nước và lãnh thổ đều được WB xếp vào nhóm các quốc gia có thu nhập cao. Còn theo Cục Tình báo trung ương Hoa Kỳ (CIA) cho rằng thế giới có 37 nước và lãnh thổ phát triển. Ngoài 29 nước được IMF gọi là nước tiên tiến, trong danh sách của CIA còn có Andorra, Bermuda, Quần đảo Faroe, Roman Curia, Liechtenstein, Malta, Monaco, Cộng hòa Nam Phi. Theo số liệu của năm 2006 (trong Báo cáo WDR 2008) mức thu nhập quốc dân bình quân GNI của các nước này là trên 22.000 USD, trong khi các nước thu nhập cao là trên 11.000 USD. Do đó, nếu coi là nước công nghiệp (hiểu theo nghĩa là đã công nghiệp hóa) thì mức phải là trên 22.000 USD (như 29 nước đã nêu, thuộc OECD) thì nước ta còn kém khoảng hơn 30 lần (700 USD so với trên 22.000 USD hoặc hơn).

Thay cho các chỉ tiêu nước (đã) công nghiệp hóa một thời những năm 1970 về trước, người ta phân chia các nước này thành hai nhóm nước đều theo kinh tế thị trường là: các nước có trình độ phát triển công nghiệp cao và toàn diện thuộc Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) và các nước khác có thu nhập cao nhưng chủ yếu do khai thác tài nguyên thiên nhiên như dầu mỏ hay xuất khẩu công nghiệp chế tác. Đồng thời vẫn sử dụng nhiều số liệu có liên quan đến quá trình công nghiệp hóa⁵ (truyền thống).

Để thuận tiện cho sự phân loại, ngay từ những năm 1970, người ta lấy tiêu chí cụ thể về mức thu nhập theo tổng sản phẩm quốc dân GNP⁶ bình quân đầu người, để so sánh các nước, mà không phải là dùng chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội GDP. Chỉ tiêu GNP phản ánh mức “sản xuất” hàng hóa dịch vụ đạt được trong phạm vi một quốc gia (sau khi đã trừ đi phần chênh lệch do chuyển vào-ra với nước ngoài). Việc sử dụng chỉ tiêu GNP đã kéo dài đến những năm 1990. Nhưng đặc biệt khi có sự thay đổi trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), từ năm 1993, người ta lại dùng Tổng thu nhập quốc gia GNI⁷ thay cho GNP. Sự thay đổi này đã làm cho hệ thống hạch toán của các nước đã từng bước chuyển đổi theo. Trên cơ sở đó, từ những năm 2000, trong hạch toán về trình độ tăng trưởng kinh tế, người ta sử dụng GNI để phản ánh *đích thực* mức thu nhập bình quân của người dân các quốc gia hay nền kinh tế trên thế giới.

Rất tiếc là, các nhà nghiên cứu kinh tế Việt Nam và do đó trong xã hội có sự ngộ nhận, rằng, dường như chỉ có chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội GDP mới phản ánh trình độ tăng trưởng. Thậm chí, nhiều nơi, cả tỉnh, cả huyện cũng tính GDP, làm cho sự nhầm lẫn, sai lệch, trùng lặp đã bị “ nhân bội” thêm. Thêm vào đó, do trình độ yếu kém và cả bệnh thành tích của nơi này nơi khác, người ta đã duy trì hệ thống giá so sánh 1994 kéo dài trong 15 năm để tính

GDP, nhưng trên thực tế, do số lượng và chất lượng nền kinh tế đã thay đổi rất nhiều trong quá trình đổi mới, người ta đã lấy cả số thực tế hay gần số thực tế (đã bao hàm yếu tố lạm phát rất lớn) để dùng tính toán những sản phẩm “mới” chưa có giá so sánh 1994, dẫn tới tình trạng không thể chấp nhận được: khi cộng GDP (theo giá so sánh 1994) các tỉnh lại lớn hơn số liệu GDP của vùng, cộng GDP theo các vùng cũng lớn hơn GDP cả nước. Từ đó, gây hậu quả là tốc độ

5. Để đo trình độ nước công nghiệp hóa, vẫn có hệ thống số liệu liên quan đến như phần trăm của cơ cấu phân phối giá trị gia tăng trong số các ngành công nghiệp chế tác theo số liệu của UNIDO với giá USD năm 1975. Căn cứ theo phân loại công nghiệp chuẩn quốc tế của các hoạt động kinh tế ISIC bao gồm: lương thực và nông nghiệp (ISIC 311, 313 và 314; dệt và may 321-24; máy móc và phương tiện vận tải 382-84); và hóa chất 351-352, v.v...

6. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP - Gross National Product) là một chỉ tiêu kinh tế đánh giá sự phát triển kinh tế của một đất nước. Nó được tính như tổng giá trị bằng tiền của các sản phẩm cuối cùng và dịch vụ mà công dân của một nước làm ra trong một khoảng thời gian nào đó, thông thường là một năm tài chính, không kể làm ra ở đâu (trong hay ngoài nước). Thực chất đó là số đo giá trị gia tăng (tạm gọi là thu nhập) của người dân một nước, bao gồm cả thu nhập nhận được do làm việc ở nước ngoài, trừ đi những khoản chi tương tự trả cho người nước ngoài (Stiglitz and Boadway, 1994). Như vậy, GNP phản ánh sát hơn mức thu nhập thực tế của người dân mỗi nước.

7. Tổng thu nhập quốc dân (GNI - Gross National Income). Giá trị của nó tương đương với giá trị của GNP. Tuy nhiên, người ta phân biệt chúng, do cách thức tiếp cận vấn đề là dựa trên các cơ sở khác nhau. GNP dựa trên cơ sở sản xuất ra các giá trị gia tăng mới, còn GNI dựa trên cơ sở thu nhập của người dân từng nước. Và như vậy, GNI, GNP phản ánh thu nhập “thực”, chúng khác biệt với GDP là quy mô đầu ra, nhưng có thể lại thuộc sở hữu của nước ngoài và phần chuyển đi làm hao hụt khá nhiều GDP. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, những năm gần đây, GNI cùng một năm của nước ta chỉ bằng khoảng 95-98% GDP: năm 1995 là 99,9%; năm 2000 là 98,6%; năm 2005 là 98%; năm 2006 là 97,8%; năm 2007 là 97% và năm 2008 là 96,7%. Nhưng theo tiêu chuẩn quốc tế của WB Atlas, năm 2008, mức GDP bình quân Việt Nam tuy đã là 1.047 USD, nhưng theo GNI, lại tính theo bình quân tỷ giá 3 năm gần nhất thì chỉ còn 890 USD, tức là chỉ khoảng 90% GDP. Đó là mức thực tế thu nhập trong so sánh quốc tế của người dân trong nước Việt Nam, mà không chỉ là mức sản xuất đã đạt được.

tăng GDP vì thế cũng bị tính sai lệch “một cách hệ thống”, mà những người phụ trách cơ quan thống kê đã biết nhưng không kiên quyết báo cáo để có hướng chỉnh sửa. Hệ quả, là lãnh đạo không ít địa phương đã rất hồ hởi với các thành tựu vô tình bị “bóp méo” theo cách “tô hồng” rất tai hại.

Các nước cũng có nhiều cách phân loại khác nhau căn cứ vào năng lực cạnh tranh quốc gia, phát triển nguồn con người, chỉ số hạnh phúc, v.v... Quá trình này cứ tiếp diễn theo hướng ngày càng đa dạng. Sự tiến hóa này những năm gần đây đi tới cách phân loại “hiện đại hóa” của Nhóm Giáo sư He Chuanqi (Trung tâm Nghiên cứu hiện đại hóa Trung Quốc) về Lý thuyết hiện đại hóa thứ hai liên quan đến quá trình tiến hóa của văn minh nhân loại.

Ngày nay người ta càng thấy rằng, chỉ riêng chỉ tiêu thu nhập không thể phản ánh hết các mặt của tăng trưởng và phát triển kinh tế, càng thiếu sót hơn khi phản ánh cả các vấn đề xã hội và môi trường. Vào năm 2000, tại Liên hợp quốc, các nguyên thủ quốc gia đã long trọng cam kết 8 mục tiêu Thiên niên kỷ DMG về phát triển bền vững, với hàng loạt tiêu chí khác nhau về kinh tế (tập trung vào xóa đói giảm nghèo), phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, và cả ba hệ thống chỉ tiêu này được liên kết bằng môi trường thể chế.

Tất cả quá trình phân loại nước như vậy, cho ta thấy, đi theo phương hướng chung này, nước ta cần đi cùng các nước và nhân loại nói chung trong tiến trình phát triển nhanh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, hướng tới phát triển bền vững. Từ đó, có điều kiện kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu đề ra và từ đó cũng có điều kiện so sánh với sự phát triển của các nước trong vùng và toàn thế giới. Rõ ràng là dù theo mục tiêu nào trong từng giai đoạn phát triển, cũng cần có những tiêu chuẩn và hệ thống tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể để đánh giá mức độ đạt mục tiêu. Hoàn toàn không thể “tự” định ra *mục tiêu riêng* của Việt Nam, theo *tiêu*

chuẩn Việt Nam, mà không cố gắng hướng đến thu hẹp sự sai lệch giữa các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, nhất là trong điều kiện hội nhập. Thật vậy, theo tiêu chuẩn “của ta”, nước ta tiến nhanh, thậm chí “đạt và vượt” mục tiêu đề ra, nhưng do không có so sánh tương quan cần thiết, có thể nước ta lại tiếp tục “tụt hậu” xa hơn do các nước khác cũng có bước tiến không nhỏ⁸.

Bài nghiên cứu này không có ý định tìm cách đề xuất biện pháp “sửa chữa” những sai sót đó, mà chỉ cố gắng giải thích rằng, trên thế giới, người ta đang sử dụng hàng loạt chỉ tiêu khác toàn diện hơn ta để đánh giá trình độ tăng trưởng. Nếu làm như chúng ta đang làm, chỉ dựa trên chủ yếu một chỉ tiêu là tổng sản phẩm quốc nội GDP có thể sẽ tạo điều kiện để gây ra những hiểu sai lệch về đo lường tăng trưởng, do đó cũng có thể hiểu sai lệch về xác định những khuôn khổ cho mô hình, cách thức tăng trưởng, hướng tới phát triển bền vững. Bài nghiên cứu cố gắng giải trình chi tiết các cách phân loại đó, và từ đó làm rõ sự khác biệt của quan điểm được thế giới thừa nhận với quan điểm chính thống của Việt Nam trong từng thời kỳ và các hệ lụy.

2. Phân loại theo nước công nghiệp hóa, nước đang phát triển, nước chậm phát triển và nước kinh tế kế hoạch hóa tập trung (những năm từ năm 1980 về trước)

Theo “Báo cáo phát triển thế giới” - WDR năm 1978 của WB, căn cứ vào số liệu GNP của thế giới năm 1976 (đúng vào thời điểm thống nhất đất nước ta), đã thu thập được số

8. Chẳng hạn, theo thông tin trong phụ lục kèm theo, vào năm 1976 khi mới thống nhất (trong WDR 1978), khoảng cách Việt Nam và trung bình thế giới là $(5.130 \text{ USD} - 140 \text{ USD}) = 4.990 \text{ USD}$ thì theo số liệu 2008 (trong WDR 2010), khoảng cách thu nhập về tuyệt đối đã tăng lên là $(8613 \text{ USD} - 890 \text{ USD}) = 7723 \text{ USD}$, tăng lên gấp rưỡi, dù Việt Nam có tốc độ tăng trưởng đến hơn 7%/năm trong 20 năm gần đây. Cũng tương tự, với Thái Lan, khoảng cách tuyệt đối năm 1976 là $(380 - 141) = 239 \text{ USD}$ thì năm 2008, khoảng cách tuyệt đối đã là $(2840 - 890) = 1950 \text{ USD}$, tăng đoãng ra 6 lần.

liệu của 125 nước trên thế giới⁹. Từ đó đã phân ra các loại nước như sau:

1- Các nước đang phát triển (*Developing countries-DC*) với dân số mỗi nước trên 1 triệu người và được phân chia trên cơ sở số liệu Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) bình quân đầu người năm 1976, thành các phân nhóm:

a- Các nước thu nhập thấp (*Low income countries*) - với thu nhập GNP bình quân là 250 USD hoặc thấp hơn (có 34 nước);

b- Các nước thu nhập trung bình (*Middle income countries*)- với thu nhập bình quân trên 250 USD (có 58 nước).

2- Các nước công nghiệp hóa (*Industrialized countries*: 19 nước là Nam Phi, Ireland (Ai-rơ-len); Italy; Anh; New Zealand; Nhật Bản; Áo; Phần Lan; Ôxtrâyliya; Hà Lan; Pháp; Bỉ; CHLB Đức; Naui; Đan Mạch; Canada; Hoa Kỳ; Thụy Điển và Thụy Sĩ).

3- Các nước xuất khẩu dầu thừa tư bản chủ yếu (*Major capital surplus oil exporting countries* - 3 nước: A Rập Xê Út; Libya và Cô-oét)

4- Các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung (*Centralized planing economies* - (11 nước là: Trung Quốc; CHDCND Triều Tiên; Albani;

Cuba; Mông Cổ; Hungari; Bulgari; Liên Xô; Ba Lan; Tiệp Khắc và CHDC Đức).

Cùng với các cách phân loại trên về các nước (đã) công nghiệp hóa, còn có khái niệm về nước (đã) phát triển để đối lại với khái niệm các nước đang phát triển, thậm chí là Nhóm nước chậm phát triển nhất (LDC)... Các nền kinh tế Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Macao, Xingapo, ... phát triển cũng có mức GNI và HDI rất cao¹⁰. Sự phân loại này còn tồn tại đến năm 1980¹¹.

Cũng cần ghi nhận rằng, với sự phân loại này, Việt Nam đã có sự thua kém mức GNP bình quân đầu người so với Thái Lan đến hơn 2 lần trong liên tục nhiều năm từ năm 1976, thậm chí trong thời kỳ sau chiến tranh biên giới 1979/1980, thua kém đến hơn 2 lần (chứ không phải như một số người lầm tưởng rằng trình độ như nhau), mà thực chất chỉ là thành phố Sài Gòn (Thành phố Hồ Chí Minh) có trình độ phát triển gần ngang với Bangkok, thủ đô của Thái Lan, nơi tập trung lớn nhất nền kinh tế, công nghiệp và dịch vụ của nước này. Thậm chí khoảng cách từ năm 1976 đến năm 2008 đã tăng lên hơn 8 lần.

Năm	Việt Nam	Thái Lan	Khoảng cách (USD)	Khoảng cách (lần) so với năm 1976
1976	141*	380	239	1
1980	131*	670	539	2.3
1990	181*	1.420	1.239	5.2
2000	390	2.000	1.610	6.7
2008	890	2.840	1.950	8.2

Nguồn: Số liệu ước tính của Tổng cục Thống kê và WB (xem bảng trong Phụ lục).

9. Albania, Cuba, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Mông Cổ, và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã được nhóm cùng các nước XHCN khác với tên Nhóm là kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Còn Rumania và Nam Tư được nhóm với các nước đang phát triển. Cách tính toán GNP năm 1976 được thực hiện trên cơ sở Atlas của WB năm 1977 tính theo số liệu GNP năm 1976 theo đồng nội tệ, và theo trung bình trọng số của thời kỳ 1974-1976 để chuyển sang đồng USD theo trọng số tỷ giá trung bình toàn kỳ theo tỷ giá ba năm 1974-1976 và GNP giá thực tế năm 1976 (tức là theo phương pháp Atlas của WB).

10. Đó là bao gồm các nền kinh tế Châu Á với mức GNI và HDI năm 2006 tương ứng như sau: Hồng Kông Trung Quốc (38.127 USD và 0,927); Israel (30.464 USD và 0,949); Nhật Bản (32.647 USD và 0,949); Ma Cao Trung Quốc (28.436 USD và 0,909); Xingapo (32.867 USD và 0,916); Hàn Quốc (23.926 USD và 0,912) và Đài Loan Trung Quốc là 30.084 USD và 0,925.

11. Theo WDR 1980 trang viii, vẫn còn khái niệm các nền kinh tế (đã) công nghiệp hóa (*industrialized*), nhưng từ Báo cáo WDR 1981 thì chuyển sang khái niệm nước công nghiệp (*industrial countries*) theo thị trường với mức GNP năm 1980 trung bình là 10.660 USD và bao gồm 674 triệu người (tr3).

Đứng trước sự phát triển nhanh của thế giới, nhất là sau khi có khủng hoảng tài chính đầu những năm 1970 và dầu mỏ năm 1973, cũng như những tiến bộ của cách mạng khoa học công nghệ, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng, khái niệm công nghiệp hóa (kiểu cũ) có lẽ chưa thật phù hợp, bởi lẽ cần tiến hành phát triển theo hướng chất lượng và hiệu quả. Đã bắt đầu xuất hiện các vấn đề phát triển bền vững về môi trường, về bất bình đẳng xã hội, cũng như các vấn đề thể chế và quản trị quốc gia hay toàn cầu. Tất cả những vấn đề này đã làm cho các nhà nghiên cứu đi tìm các cách phân loại mới sát đúng hơn. Như sẽ thấy dưới đây, sự tìm kiếm này hoàn toàn không đơn giản, thậm chí khá quanh co, phức tạp mới đi tới các cách phân loại như ngày nay, dù vẫn còn nhiều tranh cãi.

3. Phân loại các nước theo mức sản xuất Tổng sản phẩm quốc gia từ sau những năm 1980

Từ năm 1981, do sự phát triển kinh tế các nước thêm đa dạng, sự phân loại các nền kinh tế đã thay đổi thành:

1- Các nước đang phát triển có mức GNP năm 1979 bằng hoặc thấp hơn 370 USD/người, bao gồm các phân nhóm:

- Các nền kinh tế nửa công nghiệp (*semi-industrial*) với thu nhập trung bình tại thời điểm 1980 ở Châu Á như: Hồng Kông Trung Quốc, Philippin, Xingapo, Hàn Quốc, Israel, ...

- Các nước sản xuất sơ khai (*Primary producing*), chia ra thu nhập trung bình ở Châu Á như CHDCND Triều tiên, Malaixia, Thái Lan và các nước thu nhập thấp ở Châu Á như: Miến Điện, Trung Quốc, Campuchia, Việt Nam.

- Các nước dân số khổng lồ (*Populous*) và cũng có thu nhập thấp (đều ở Châu Á) là Bangladesh, Ấn Độ, Pakixtan.

- Các nước kém phát triển nhất (*Least Developed Countries - LDC*), đều có thu nhập thấp, hầu hết thuộc Châu Phi; một

phần thuộc Châu Á là Afganixtan, Butan, CHDCND Lào, Nepal, C.H.Ả.R Yemen, CHDCND Yemen và một nước Châu Mỹ là Haiti.

- Các nước xuất khẩu dầu mỏ (*Oil exporters*) là Algeria, Angola, CHND Congo, Ecuado, C.H.Ả.R Xyri; Trinidat và Tobago; hai nước Châu Mỹ là Ecuado và Vênezuela và nước Nam Á Iran. Tổ chức xuất khẩu dầu mỏ OPEC thì lại bao gồm các nước gần như thế, trừ Angola, Congo, Xyri, Trinidat và Tobago; nhưng lại bao gồm cả Gabon, Indônêxia, Iraq, Cô-oét, Lybia; Nigiêria; Quata; Arap Saudi, các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất do vai trò xuất khẩu dầu với nền kinh tế quốc gia của họ. Trong số này cũng chia ra các nước xuất khẩu dầu thừa tư bản (*Capital-Surplus Oil Exporters*) như: Iraq, Cô-oét, Lybia, Ả Rập Xêút, Quata, và Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất.

2- Các nước công nghiệp theo thị trường để thay (lần đầu tiên) cho khái niệm các nước (đã) công nghiệp hóa được phân loại từ năm 1980 về trước, mặc dù, nhiều số liệu về công nghiệp hóa vẫn được sử dụng. Như đã nêu, các nước này có 671 triệu dân năm 1979 và thu nhập GNP bình quân 9440 USD/người. Đó là các nước thành viên của OECD (không kể Hy Lạp; Bồ Đào Nha; Tây Ban Nha và Thổ Nhĩ Kỳ chỉ thuộc các nước đang phát triển thu nhập trung bình, dù là thành viên OECD).

3- Các nền kinh tế công nghiệp không thị trường (*Non-market Industrial economies*). Các nước này gồm Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu có 351 triệu dân và thu nhập bình quân 423eUSD/người năm 1979.

Nếu phân tích kỹ thì thấy cách phân loại này còn rất “ngổn ngang”, có những sự chồng chéo, không thích hợp, nhất là còn “dấu tích” của thời “chiến tranh lạnh”. Điều đó đã làm cho các phân tích kinh tế và khu vực lúc này trở nên khá lộn xộn. Thêm vào đó, do vấn đề dịch thuật, nhiều khi đã phải bỏ đi chữ “đã” công nghiệp hóa, nhưng như vậy dễ lẫn với “đang” công nghiệp hóa, hay

“đã trở thành” nước công nghiệp phát triển. Chính điều này đã làm vấn đề phân loại các nước thêm rối. Trong phân loại cũng nêu vấn đề các nền kinh tế mới công nghiệp hóa (NIC)¹² ở Đông Á và Nam Mỹ, là các nền kinh tế đang *mới trở thành* các nền kinh tế công nghiệp hóa.

Cũng cần ghi nhận rằng, cùng với sự phân lại này, có một số người lầm tưởng Việt Nam thuộc Nhóm nước kém phát triển (nhất) – LDC¹³, nhưng thực ra khái niệm LDC được nêu lên đầu tiên năm 1964 tại Hội nghị của Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD, nhưng đến UNCTAD II tại New Delhi năm 1968, các nước mới có đồng thuận về phạm trù LDC để chỉ một nhóm nước có những yếu kém, tụt hậu, kém cạnh tranh trong các nước đang phát triển. Cụ thể có 3 nhóm tiêu chí khác nhau, không chỉ bao gồm mức thu nhập thấp, mà còn cả trình độ phát triển kém. Đối chiếu với ba nhóm tiêu chí này, nên dù Việt Nam có thu nhập thấp, nhưng đã đạt được nhiều thành tựu tốt về phát triển con người, về phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững, nhờ đưa nhanh tiến bộ công nghệ vào sản xuất. Do đó, từ mấy chục năm nay, dù nhóm nước LDC đã tăng từ 25 nước ban đầu đến nay có đến 49 nước, nhưng Việt Nam *chưa lúc nào* “bị” thế giới coi là nước thuộc nhóm LDC như Lào, Campuchia, Miến Điện trong số các nước ASEAN.

Trên thực tế, sự phân loại nước trước Đại Hội VII của Đảng còn khá lộn xộn, thông tin của ta lại thiếu, nên đã đưa ra các mục tiêu chưa rõ cũng là điều không có gì lạ, nhất là khi Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu còn tồn tại. Hơn nữa, với cách phân loại công nghiệp hóa và nước công nghiệp theo thị trường như trên, có thể thấy Việt Nam dự định đến năm 2020 phấn đấu trở thành nước công nghiệp “trung bình” trong 11 năm tới dường như cũng là “quá sức” chăng: ngay mức GNP/GNI bình quân thế giới, trong 18 năm qua cũng đã nâng lên 2 lần từ mức 4200 USD năm 1990 (khi Việt Nam là 181 USD)

lên mức bình quân 8613 USD năm 2008 (khi Việt Nam là 890 USD). Do đó, với cùng thời gian 18 năm nữa (từ 2008 đến năm 2026), với các tốc độ tăng trưởng và lạm phát như cũ (thực ra sẽ phải thấp hơn khá nhiều khi trình độ tăng trưởng kinh tế đã cao hơn), thu nhập theo giá thực tế của Việt Nam có thể đạt khoảng trên dưới 5.000 USD vào năm 2026, cũng chưa bằng 2/3 mức bình quân thế giới đã đạt được năm 2008. Điều này nhắc

12. Các nước công nghiệp hóa kiểu mới (Newly Industrializing countries) là các nước như Mêhicô, Braxin (Nam Mỹ), Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo (Châu Á) đã tiến hành nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa: Giai đoạn 1: ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp phục vụ trong nước như dệt, thực phẩm, hàng tiêu dùng... Giai đoạn 2: đẩy mạnh sản xuất hàng truyền thống, có hiệu quả kinh tế, đồng thời dựa vào vốn đầu tư nước ngoài phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn hướng ra xuất khẩu. Giai đoạn 3: phát triển rất mạnh các ngành kỹ thuật cao như điện tử, tin học, hóa chất, kỹ thuật hàng không, vũ trụ... Các nước công nghiệp hóa mới (NIC) có đặc điểm là: 1- GNP tăng nhanh chóng do có tốc độ phát triển cao, GDP/người >10.000 USD. 2- Công nghiệp hóa nhanh, nhất là các ngành tham gia xuất khẩu: công nghiệp chế tác chiếm 30% - 45%. 3- Thu hút nhiều vốn đầu tư của tư bản nước ngoài.

13. Liên Hợp quốc đến năm 1971 mới thỏa thuận về danh sách 25 nước đầu tiên trong danh sách LDC. Các nước này không chỉ có mức thu nhập bình quân thấp, mà còn phải đối mặt với các vấn đề cơ cấu kinh tế mang tính thủ công yếu kém (khu vực công nghiệp, chế tác kém trong đóng góp GDP, nạn mù chữ,...). Cứ ba năm một lần, Ủy ban kinh tế xã hội ECOSOC của LHQ đã cập nhật lại danh sách này. Và đến nay ba nhóm tiêu chí điển hình là: thu nhập thấp, tính dễ bị tổn thương về nông nghiệp và nguồn nhân lực yếu kém. Cụ thể, LDC là tên chỉ các nước bị LHQ coi là có các mức đạt chỉ tiêu thấp nhất về phát triển kinh tế xã hội, với hạng HDI thấp nhất thế giới, dựa trên ba tiêu chí cụ thể: (i) thu nhập thấp GNI dưới 750 USD, mà muốn ra khỏi nhóm này thì GNI phải đạt 900 USD; (ii) nguồn nhân lực yếu kém (dựa trên các tiêu chí về dinh dưỡng, sức khỏe, giáo dục và nạn mù chữ; (iii) kinh tế dễ bị tổn thương (dựa trên nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ mang đặc tính thủ công, nhỏ lẻ, và số đông dân cư sống trong tình trạng nghèo đói bởi các thảm họa tự nhiên. Tính đến tháng 1-2009, LDC gồm 49 nước (Châu Phi có 33 nước, Châu Mỹ có một nước là Haiti, Châu Đại Dương có 5 nước và Châu Á có 10 nước là Afganistan, Bangladesh, Butan, Campuchia, Đông Timo, Lào, Madives, Miến Điện; Nepal và Yemen).

nhờ các cơ quan tham mưu, cũng như các nhà tư vấn chính sách trong và ngoài nước nên có những phân tích so sánh với thế giới, cả những mặt tích cực và những khó khăn, để lãnh đạo có những quyết sách chuẩn xác.

4. Phân loại các nước theo mức thu nhập quốc gia GNI bình quân từ những năm sau khi cải tổ hệ thống SNA (1993)

Quá trình phân loại các nước cách đây 20 năm đã có một sự chuyển hướng mạnh. Từ năm 1993, trong hệ thống SNA, người ta đã thay đổi nhiều so với SNA 1968, trong đó không dùng GDP hay GNP để phân loại các nước, mà dùng GNI. Gần mười năm sau sự thay đổi đó, hầu hết các nền kinh tế đã chuyển đổi theo phương pháp mới. Do đó, trong WDR từ năm 2000, việc phân loại nước vì thế cũng được chuyển từ GNP thành GNI theo với sự chuyển đổi SNA. Sự phân loại theo mức tổng thu nhập quốc dân GNI này còn tồn tại đến nay, với một vài sự tu chỉnh không đáng kể. Chẳng hạn, theo WDR năm 2003, Nhóm nước có thu nhập thấp lấy ngưỡng là 745 USD của năm 2001. Nhưng vào năm 2004, con số này không tăng lên mà giảm còn 735 USD số liệu năm 2002, bởi lẽ kinh tế thế giới bị khủng hoảng kinh tế Đông Á tác động xấu so với kinh tế Hoa Kỳ... Theo WDR năm 2010 việc phân loại nước sử dụng số liệu của GNI 2008 theo phương pháp Atlas của WB¹⁴ với ngưỡng nước thu nhập thấp là 975 USD.

Theo số liệu WDR năm 2010, số liệu GNI năm 2008 của Việt Nam là 890 USD/người, đã tính theo tỷ giá và trung bình trượt giá của ba năm gần nhất. Như vậy, Việt Nam năm 2008 vẫn chưa thoát khỏi nước có thu nhập thấp, một trong những tiêu chí quan trọng của phân loại các nền kinh tế. Nhưng theo Ông Bùi Bá Cường, Vụ trưởng Vụ Cân đối của Tổng cục Thống kê, GDP Việt Nam năm 2009 là 1047 USD/người và năm 2009 là 1055 USD/người, thì có thể cho rằng GNI với sự cách biệt mấy phần trăm, có thể đã đạt và đang vượt được một ít chuẩn của nước thu nhập thấp. Nhưng khoảng dao động của nước

thu nhập trung bình lại là từ 976 USD đến 3855 USD (thu nhập trung bình thấp) và 3856 USD - 11905 USD (thu nhập trung bình cao), thì khả năng nằm trong nhóm thu nhập trung bình suốt 20 năm nữa là điều khó tránh khỏi, vì phải tăng thu nhập GNI đầu người theo giá 2008 lên 10 lần, hơn cả con số đã đạt được trong 20 năm đổi mới vừa qua (1988-2008), từ khoảng 100 USD lên 1.000 USD, nhất là khi điều kiện đã khó khăn của nước có quy mô kinh tế lớn hơn.

Cho đến nay, hằng năm, WB đều công bố số liệu liên quan đến GNI hằng năm tính theo WB Atlas. Đồng thời bổ sung thêm hàng loạt chỉ tiêu khác tùy theo mục đích nghiên cứu và phân loại. Thực ra, ngay từ Báo cáo Phát triển thế giới năm 1988 với số liệu năm 1986, (khi Việt Nam bắt đầu tiến hành đổi mới), đã đưa ra cách phân loại thay đổi, dựa vào tiêu chí duy nhất là mức tổng thu nhập bình quân, chỉ khác là dùng chỉ tiêu GNP hay GNI:

- Nhóm các nước đang phát triển được chia theo mức thu nhập GNP thành:

+ Các nền kinh tế thu nhập thấp, mà Việt Nam thuộc Nhóm này (với GNP bằng hoặc thấp hơn 420 USD năm 1986) và thu nhập trung bình (với GNP từ 420 USD đến 6.000 USD năm 1987), trong đó chia ra 2 phân

14. Nhóm thu nhập: các nền kinh tế được phân chia theo GNI bình quân đầu người năm 2008, tính theo phương pháp Atlas của WB. Thu nhập thấp là dưới 975 USD/người, thu nhập trung bình thấp từ 976 USD - 3.855 USD (trung bình thấp) và 3.856 USD - 11.905 USD (trung bình cao); và thu nhập cao từ trên 11.906 USD. Theo định nghĩa, GNI per capita (ban đầu là GNP per capita) là tổng thu nhập quốc dân tính theo đôla Mỹ sử dụng theo phương pháp WB Atlas chia cho dân số trung bình năm. GNI là tổng của giá trị gia tăng tất cả những người sản xuất thường trú, cộng với thuế sản xuất (trừ khoản trợ giá), nhưng không bao gồm giá trị làm ra và thu nhập ban đầu từ nước ngoài. GNI được tính theo đồng tiền quốc gia, sau đó chuyển đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá chính thức theo phương pháp WB Atlas. Khi tính chuyển tỷ giá, người ta phải lấy trung bình giá quyền của năm đó và 2 năm trước, có điều chỉnh theo tình hình lạm phát của 5 nước G-5 là Pháp, Đức, Nhật, Anh và Mỹ). Từ năm 2001, các nước này là khu vực đồng Euro, Nhật Bản, Anh và Hoa Kỳ. Các số liệu được xử lý từ các số liệu tài khoản quốc gia của WB và số liệu tài khoản quốc gia của OECD.

nhóm (trung bình thấp là dưới 1.940 USD và trên đó là trung bình cao);

+ Tất cả các nền kinh tế có GNP bình quân khoảng 7.000 USD trở lên là các nền kinh tế thu nhập cao (trừ Xingapo, tuy có mức thu nhập 7.410 USD vẫn thuộc loại nước đang phát triển; và

+ Phân nhóm nước xuất khẩu dầu và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế tác.

- Các nước thành viên OECD (là các nước công nghiệp theo thị trường, hay gọi tắt là nước công nghiệp) được tách riêng khỏi các nước thu nhập cao nhờ xuất khẩu dầu và tất cả tính chung trong Nhóm thu nhập cao (trong đó xuất khẩu phải chiếm trên 50% giá trị hàng hóa dịch vụ xuất khẩu).

- Các nước Liên Xô và XHCN Đông Âu (thậm chí cả Angola, Cu Ba, Mông Cổ, CHDCND Triều Tiên) coi như các nước công nghiệp vẫn một thời gian dài bị tách riêng như các nước không theo thị trường, khi “chiến tranh lạnh” còn tồn tại.

Cách thức phân loại này được giữ không đổi, nhưng chuẩn của các nhóm được nói chung được tăng tiến lên (trừ mấy năm có bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng tài chính Đông Á): Năm 1986 chuẩn thu nhập thấp là 420 USD; năm 1987 là 480 USD; năm 1988 là 545 USD; v.v.... đến năm 2008 là 975 USD, tức là sau 20 năm, chuẩn nước thu nhập thấp đã tăng khoảng 2 lần. Năm 1990 khi ta chuẩn bị đặt ra mục tiêu “thoát cảnh nước nghèo và kém phát triển” là khái niệm hình như không có, và trong điều kiện khủng hoảng kinh tế xã hội, với viện trợ bị cắt, ta đã dùng cách tính GDP theo “giá xuất khẩu”, coi GDP năm 1990/1991 là khoảng 200 USD (mà không phải là GNP và thực ra sau này tính lại cũng chỉ khoảng 123 USD-141 USD) và đưa ra mục tiêu năm 2000 tăng gấp đôi, là đạt 400 USD, thì chuẩn nước thu nhập thấp đã là 619 USD (năm 1990) và 635 USD (năm 1991). Còn năm 2000 tuy nước ta có đạt được khoảng 400 USD, nhưng đó là theo giá thực tế lúc đó, và chuẩn nước thu nhập thấp cùng kỳ năm 1999 của thế giới đã là 755 USD và năm 2000/2001 là 745 USD.

Như đã nói, từ năm 1993, trong hệ thống Tài khoản quốc gia SNA, các đánh giá theo GNP được thay bằng GNI cho chuẩn xác hơn. Rất tiếc là do ta áp dụng SNA cũng từ năm 1993, nhưng lại chưa sửa ngay theo phiên bản SNA mới, mà vẫn dùng phiên bản cũ nên sự chênh lệch ngày càng lớn khi trình lãnh đạo các so sánh quốc tế. Thêm vào đó, các số liệu về tốc độ tăng trưởng lại chỉ tính và phân tích theo GDP, mà không phải GNI, lại vẫn dùng giá so sánh 1994 đã cách hơn 15 năm không cập nhật, khi nhiều hàng hóa và dịch vụ đã thay đổi về chất và mức giá, thậm chí đã trở nên hoàn toàn mới; cũng như rở hàng và trọng số của chúng dùng để tính lạm phát đã liên tục được cập nhật, nhưng không xác định theo WB Atlas,... tất cả đã làm cho các so sánh quốc tế trở nên có nhiều sai lệch, không chuẩn xác.

Chính vì nhận thấy nhiều khiếm khuyết của các chỉ tiêu GNI đơn thuần, cũng như các khiếm khuyết của từng nước riêng lẻ như Việt Nam, các chuyên gia của LHQ đã soạn thảo một hệ thống các chỉ tiêu mang tính toàn cầu để cùng phấn đấu theo hướng phát triển bền vững. Chẳng hạn, các Báo cáo WDR hàng năm đã không chỉ đề cập tới các lĩnh vực kinh tế (như cơ sở hạ tầng, nông nghiệp,...) mà còn đề cập tới các vấn đề như môi trường và phát triển (năm 1992), đầu tư cho sức khỏe (năm 1993), lao công trong thế giới liên kết (năm 1995), công bằng và phát triển (năm 2006), phát triển và thể hệ tiếp theo (năm 2007), tái định dạng địa kinh tế (năm 2009), v.v....

Từ đó, đã ra đời hệ thống phân loại khác nhau dựa trên các tiêu chí về *Phát triển nguồn con người (HDI)*, *Cạnh tranh toàn cầu (GCI)*, *Hiện đại hóa 1 và 2,...* và *Các mục tiêu thiên niên kỷ (MDG)* và nhiều cách phân loại khác. Riêng các mục tiêu này, MDG đã được các nguyên thủ quốc gia thảo luận và thông qua ở New York năm 2000. Từ đó, WB hàng năm khi công bố cuốn Chỉ số phát triển thế giới WDI đã nêu rất rõ ràng các chỉ tiêu để các nước phấn đấu, tuy không có một loại chỉ số chung, tương đối ít chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế, nhưng khá toàn diện.

(Còn nữa)